TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ-PT
Ngày 29 tháng 8 năm 2017
"V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Hùng.

Các Thẩm phán: Ông Lê Duy Giá.

Bà Dương Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Mầu Mai Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2017/TLPT-HNGĐ ngày 26/5/2017, về việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 46/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 20/7/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân P, sinh năm 1955; trú tại: Đường T1, khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; trú tại: Đường T1, khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà C: Ông Lâm Quang Ng1; Địa chỉ: Đường U, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. (Theo văn bản uỷ quyền ngày 18/8/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C: Ông Lâm Quang Ng1 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H - Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1933;

3.2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962;

3.3. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1965;

3.4. Ông Phạm Văn Th1, sinh năm 1959;

Đều trú tại: Thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người giám hộ cho ông Th1 là cụ Nguyễn Thị S1, sinh năm 1933; trú tại: Thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cụ S1, bà H, bà L1 ủy quyền cho ông Phạm Xuân P, sinh năm 1955; trú tại: Đường T1, khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2016).

3.5. Ông Phạm Quang L2, sinh năm 1960 và vợ là bà Phạm Thị H, sinh năm 1962; đều trú tại: Thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.6. Ông Phạm Quang Th2, sinh năm 1967 và vợ là bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1971; đều trú tại: Đường G, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.7. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1968;

3.8. Bà Tạ Thị Ng2, sinh năm 1969;

Đều trú tại: Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.9. Ông Trần Mạnh T3, sinh năm 1954 và vợ là bà Trương Thị Th3, sinh năm 1954; đều trú tại: Phố A3, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.10. Chị Phạm Thanh Ph, sinh năm 1979; trú tại: Khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.11. Ông Trần Văn N1, sinh năm 1959; trú tại: Đường T4, phường B1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.12. Chị Phạm Thu Th4, sinh năm 1982 và chồng là anh Hoàng Đình Th5, sinh năm 1981; đều trú tại: Khu chung cư X2, phường B1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.13. Ông Phạm Văn L3, sinh năm 1960 và vợ là bà Lê Thị H4, sinh năm 1958; đều trú tại: Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.14. Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1967 và vợ là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961; đều trú tại: Thôn Đ, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.15. Ông Nguyễn Văn Nh, sinh năm 1965 và vợ là bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1969; đều trú tại: Thôn Đ, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.16. Ông Phạm Văn L4, sinh năm 1960 và vợ là bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1966; đều trú tại: Thôn Đ1, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.17. Bà Nguyễn Thị D (Nguyễn Thị Thùy D), sinh năm 1976 và chồng là ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1971; đều trú tại: Đường K1, phường A1, quận A2, thành phố Hồ Chí Minh.

3.18. Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1959 và vợ là bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1963; đều trú tại: Phố Ch1, xã Đ3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.19. Anh Nguyễn Văn H7, sinh năm 1971; trú tại: Phố Đ4, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.20. Ông Trần X2, sinh năm 1958; trú tại: Thôn N2, xã Ch1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.21. Anh Phạm Kiều H8, sinh năm 1979 và vợ là chị Chu Thị H9, sinh năm 1981; đều trú tại: Thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.22. Anh Phạm Ngọc N3, sinh năm 1985; trú tại: Thôn M2, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.23. Anh Nguyễn Tiến Đ3, sinh năm 1985; trú tại: Phố D2, phường K, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.24. Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1965; trú tại: Thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 23/3/2016 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là ông Phạm Xuân P trình bày: Ông đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị C ngày 10/11/1978 tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Vĩnh Phúc), trên cơ sở tự nguyện. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2008 vợ chồng bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng có quan điểm lối sống khác nhau, vợ chồng không đồng cảm thiếu tôn trọng và xúc phạm nhau, nhiều lần cãi nhau dẫn đến mất tình cảm vợ chồng. Từ năm 2012 đến nay vợ chồng ông sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn ông xin ly hôn bà C.

Về con chung: Ông và bà C có 03 con chung là: Chị Phạm Thanh Ph, sinh năm 1979; anh Phạm Trung Đ4, sinh năm 1980; chị Phạm Thu Th4, sinh năm 1982. Hiện nay chị Ph, anh Đ4 và chị Th4 đã trưởng thành có gia đình ở riêng, ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Vợ chồng ông bà có ngôi nhà 03 tầng xây năm 2015 có diện tích 250m^2 tại địa chỉ đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc trên diện tích đất 266,5m^2, ông và bà C được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02109 ngày 27/01/2016. Nguồn tiền mua đất và làm nhà là hoàn toàn do ông đóng góp và tiền ông vay của bạn bè trước khi ông nghỉ hưu. Hiện nay nhà đất và vật dụng, đồ dùng sinh hoạt gắn liền với ngôi nhà giá trị khoảng 6.000.000.000đồng.

- 01 ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 88A-289.89 mang tên Phạm Xuân P, nguồn tiền mua xe là của ông, bà C không đóng góp gì. Hiện nay ông đang quản lý sử dụng xe ô tô, trị giá xe 800.000.000đồng.

Về tài sản riêng: Không có.

Về vay nợ: Không có.

Về công sức: Năm 1989 cụ Phạm Thị X3 (bà nội ông) cùng cụ P1 và cụ S1 (bố mẹ ông) và vợ chồng ông bà có xây 01 ngôi nhà cấp bốn hết khoảng 13.000.000đồng (trong đó: bố mẹ ông có 7.000.000đồng, vợ chồng ông có 6.000.000đồng). Năm 2008 có sửa lại nhà hết 350.000.000đồng (trong đó: bố mẹ ông có 150.000.000đồng, vợ chồng ông có 200.000.000đồng), diện tích nhà khoảng 140m^2. Ngôi nhà nằm trên diện tích 376m^2 đất ở xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là đất ở của các cụ để lại (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn P1). Hiện nay trị giá ngôi nhà là 600.000.000đồng.

Quan điểm của ông P về phân chia tài sản chung: Đề nghị chia đôi tài sản, ông xin sử dụng toàn bộ khối tài sản chung và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho bà C. Về công sức ông và bà C đóng góp ½ giá trị ngôi nhà nằm trên đất của các cụ để lại ở xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà thống nhất với ông P về thời gian kết hôn, thời gian chung sống. Theo bà, năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông P có quan hệ tình cảm với người khác. Bà đã khuyên giải ông P chấm dứt quan hệ để giữ gìn hạnh phúc gia đình, sự nghiệp nhưng ông P không nghe. Đến cuối năm 2011, ông P sống ly thân bà. Trong 05 năm sống ly thân ông P không quan tâm, chăm sóc gia đình, vợ, con. Ông P cũng không đưa tiền cho bà lo chi phí sinh hoạt cho gia đình. Nay ông P cố tình xin ly hôn bà không có lỗi gì, vì vậy bà không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 03 con chung như ông P khai là đúng. Hiện nay các con của ông bà đã trưởng thành có gia đình ở riêng, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Bà thống nhất với ông P vợ chồng có khối tài sản chung là:

- Nhà và đất tại đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc cùng toàn bộ các tài sản, vật dụng gắn liền với ngôi nhà và diện tích đất này.

- 01 ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 88A-289.89 đứng tên Phạm Xuân P. Ông P đang sử dụng chiếc ô tô. Bà đề nghị Tòa án không định giá xe ô tô và nhất trí thống nhất với ông P giá trị xe là 800.000.000đồng.

Ngoài ra bà C khai vợ chồng ông bà có tạo lập một số tài sản sau:

- 01 thửa đất 125m^2 tại địa chỉ: Xóm Đ3, thôn X1, xã H1, huyện Y, Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị S2 (em gái bà). Giá trị thửa đất hiện nay là 500.000.000đồng (trong thời gian ly thân ông P đã tự ý cho em gái là bà Phạm Thị H thửa đất này).

- 01 căn hộ ở Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Căn nhà này ông P mua của bà Nguyễn Thị H3 ở thị trấn Y, trong thời gian sống ly thân ông P đã bán cho bà Tạ Thị Ng2 với giá 2.600.000.000đồng. Sau đó ông P quản lý số tiền này.

- 01 nhà đất tại Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, nguồn gốc đất do ông P mua của ông Đặng Văn T3 và bà Nguyễn Thị Th3, giá trị nhà 4.500.000.000đồng.

- 01 thửa đất và 01 nhà cấp 4 trên đất tại phố N3, phường Q, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, diện tích 100m^2 vợ chồng ông bà nhờ con gái là Phạm Thanh Ph đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian ly thân ông P đã bán cho ông Trần Văn N1 và bà L5 với số tiền là 3.000.000.000đồng, ông P quản lý số tiền này.

- 01 thửa đất ở khu đô thị V1, thành phố V vợ chồng ông bà mua năm 2012 với giá 1.600.000.000đồng. Hiện thửa đất này ông bà nhờ bà Phạm Thị H là em gái ông P đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- 01 thửa đất tại khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích 270m^2 vợ chồng ông bà nhờ con gái là Phạm Thu Th4 đứng tên. Trong

thời gian ly thân (năm 2015) ông P đã bán với số tiền là 2.700.000.000đồng, ông P quản lý số tiền này.

- 01 thửa đất tại Khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên con rể của ông bà là anh Hoàng Đình Th5. Trong thời gian ly thân (năm 2015) ông P đã bán với số tiền 2.800.000.000đồng. Ông P quản lý số tiền này.

- 01 nhà và đất ở thị trấn M3, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Nhà nghỉ HL). Ông P mua của ông L4, bà H5 ở tại thôn Đ2, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vào tháng 4/2016 ông P bán cho ông Nh, bà C1 với số tiền 4.500.000.000đồng. Ông P quản lý số tiền này.

- 02 thửa đất số thửa 53 và 54 tại địa chỉ: Phường A1, quận A2, thành phố Hồ Chí Minh, có chiều ngang 09m, chiều dài 18m; nhà trên đất có 01 tầng trệt, 02 lầu và 01 tum. Nguồn gốc thửa đất là do vợ chồng ông bà mua chung (góp 50% cổ phần) cùng em gái bà là Nguyễn Thị Thùy D, em rể là Nguyễn Văn M1 (hiện nay 02 thửa đất này đứng tên bà Nguyễn Thị Thùy D cùng chồng là Nguyễn Văn M1). Trị giá 02 thửa đất này là 6.000.000.000đồng. Hiện nay căn nhà trên 02 thửa đất này được dùng để kinh doanh nhà nghỉ. Lợi nhuận vợ chồng ông bà có quyền được hưởng là: 20 triệu đồng/1 tháng x 12 tháng = 240 triệu đồng/1 năm. Toàn bộ lợi nhuận có được từ năm 2008 đến nay do ông P quản lý.

Về các khoản nợ ông P cho vay:

- Cho ông bà Th2, S2 (em gái bà) vay số tiền 1.200.000.000đồng, hiện nay ông bà Th2, S2 đã trả cho ông P.

- Cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị D1 vay số tiền 3.000.000.000đồng. Thời gian cho vay từ năm 2011 đến nay.

- Cho ông Nguyễn Văn H7 vay số tiền 2.000.000.000đồng. Vay từ năm 2015, hiện nay ông H7 đã trả cho ông P.

- Cho ông Trần Xuân X2 vay số tiền 100.000.000đồng để làm nhà, hiện nay đã trả cho ông P.

- Cho anh Phạm Kiều H8 vay số tiền 300.000.000đồng để làm nhà.

- Cho anh Phạm Ngọc N3 vay số tiền 300.000.000đồng để làm nhà.

- Cho anh Nguyễn Tiến Đ3 vay số tiền 100.000.000đồng để làm nhà, hiện nay đã trả cho ông P.

- Cho chị Phạm Thị L1 (em gái ông P) vay số tiền 300.000.000đồng để làm nhà.

Về khoản vợ chồng vay: Vợ chồng ông bà không vay nợ ai.

Công sức làm dâu: Bà và ông P có xây 01 ngôi nhà cấp bốn hai tầng diện tích nhà 140m^2 nằm trên thửa đất diện tích 376m^2 đất ở xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn P1). Đất của các cụ trả lại cho cụ. Tài sản là ngôi nhà do ông bà xây dựng trị giá 1.000.000.000đồng. Bà đề nghị Tòa án không định giá ngôi nhà và nhất trí thống nhất với ông P giá trị ngôi nhà là 600.000.000đồng. Bà yêu cầu gộp công sức trong phần chia tài sản chung.

Chia số tiền lương hàng tháng mà ông P được lĩnh kể từ thời điểm bà và ông P sống ly thân (năm 2012) cho đến khi Tòa án ra Bản án, quyết định cho ông bà ly hôn.

Quan điểm của bà về tài sản chung và công nợ: Giao cho bà 01 căn nhà trên diện tích 266,5m^2 tại địa chỉ: Đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Giao cho ông P sở hữu toàn bộ tài sản còn lại và các khoản cho vay, yêu cầu ông P thanh toán chênh lệch tài sản cho bà 15.000.000.000đồng (trong đó tính cả công sức). Chia đôi số tiền lương hàng tháng mà ông P được lĩnh kể từ thời điểm bà và ông P sống ly thân năm 2012 đến khi Tòa án ra Bản án quyết định cho vợ chồng bà ly hôn.

Lời trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Về nhà, đất:

1. Vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Phạm Quang L2 trình bày: Bà là em gái ruột của ông P. Tháng 2/2013 vợ chồng bà có mua 01 thửa đất 134m^2 tại thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc của bà Nguyễn Thị S2 và chồng Phạm Quang Th2 ở liền kề nhà bà. Hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng với giá 130.000.000đồng. Vợ chồng bà khẳng định không mua bán, vay mượn hay được tặng cho gì từ ông P, bà C.

2. Vợ chồng bà Nguyễn Thị S2, ông Phạm Quang Th2 trình bày: Bà là em gái ruột của bà C, vợ chồng bà có thửa dất 134m^2 tại thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2013 vợ chồng bà đã bán cho bà Phạm Thị H và chồng là Phạm Quang L2 cũng ở thôn X1, xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Hai bên đã làm thủ tục chuyển nhượng xong. Bà C có khai vợ chồng bà vay của ông P bà C số tiền 1.200.000.000đồng là không đúng. Bà khẳng định vợ chồng không mua bán nhà đất hay vay mượn gì của ông P bà C.

3. Bà Nguyễn Thị H3 trình bày: Bà không mua bán nhà đất với ông Phạm Xuân P tại Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc bà không liên quan gì đến tài sản của ông P.

4. Bà Tạ Thị Ng2 trình bày: Bà không mua bán căn hộ nào ở Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc với ông Phạm Xuân P, bà không liên quan gì đến tài sản của ông P.

5. Bà Trương Thị Th3 và ông Trần Mạnh T3 trình bày: Tháng 8/2016 vợ chồng bà có bán cho ông bà L3 H4 01 ô đất có diện tích 115m^2 đất tại Khu A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 4.400.000.000đồng. Vợ chồng bà đã nhận đủ tiền, giấy tờ làm chuyển nhượng bán đất cho ông L3 chứ không mua bán chuyển nhượng cho ông P và bà C. Ông bà không liên quan gì đến tài sản của vợ chồng ông P bà C.

6. Chị Phạm Thanh Ph trình bày: Chị là con của ông bà P, C. Tháng 3/2016 chị có bán cho ông Trần Văn N1 01 ô đất, diện tích 116m^2 ở tại Phố I, phường Q, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc với số tiền 800.000.000đồng. Việc mua bán giữa chị và gia đình ông N1 không liên quan đến ai khác.

7. Ông Trần Văn N1 trình bày: Tháng 3/2016 ông có mua của chị Phạm Thanh Ph (con gái của ông P bà C) 01 ô đất, diện tích 116m^2 ở tại Phố I, phường Q, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc với số tiền 800.000.000đồng. Sau khi giao tiền, ông và chị Ph đến Phòng công chứng làm Hợp đồng chuyển nhượng đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CB569674 ngày 10/3/2016 mang tên Trần Văn N1. Việc mua bán thỏa thuận giữa ông và chị Ph là người có đất không có sự can thiệp, môi giới hoặc sở hữu của ai khác.

8. Bà Phạm Thị H trình bày: Bà là em ruột của ông Phạm Xuân P, từ trước đến nay bà không đứng tên thửa đất nào cho ông P và bà C. Việc bà C khai là bà đứng tên hộ cho ông P và bà C thửa đất ở khu đô thị V1, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là không đúng sự thật.

9. Chị Phạm Thu Th4 và anh Hoàng Đình Th5 trình bày: Anh và chị Th4 mỗi người có đứng tên hộ ông P bà C 01 thửa đất tại Khu biệt thự T2, đường T1, phường S, thành phố V, năm 2015 ông P đã yêu cầu anh chị viết giấy sang tên cho ông P. Hiện nay anh chị cũng không biết 02 thửa đất đó thuộc sở hữu của ai.

10. Ông Phạm Văn L3 trình bày: Ông có quan hệ là bạn thân thiết với vợ chồng ông P bà C. Bà C khai có 01 ngôi nhà và đất tại thị trấn M3, huyện Y (Nhà nghỉ HL), bà C cho rằng ông P đã nhờ ông đứng ra giao dịch mua bán nhà đất với ông Ch bà M với giá 4.250.000.000đồng. Sau khi được ông P ủy quyền ông cùng với ông L4 nhất trí bán nhà, đất này cho ông Ch bà M, ông Ch bà M đã chuyển tiền vào tài khoản cho ông nhưng sau đó ông lại không bán đất cho ông Ch bà M mà lại bán đất cho ông Nh bà C1với số tiền 4.500.000.000đồng và ông L3 đã chuyển số tiền này cho ông P là hoàn toàn không đúng sự thật. Vợ chồng ông không liên quan gì đến đất đai, tài sản hay mua bán giao dịch gì với vợ chồng ông P bà C.

11. Ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị M trình bày: Ông bà có quan hệ họ hàng với ông Phạm Văn L3 và không quen biết với vợ chồng ông P bà C. Vợ chồng ông bà có giao dịch mua bán nhà nghỉ HL với ông Phạm Văn L3 và bà H4, trên giấy tờ mua bán giao dịch đứng tên ông Phạm Văn L3, nhưng lần đầu tiên giao dịch có mặt ông P. Ông bà có chuyển số tiền 4.200.000.000đồng tại Ngân hàng Z. Sau khi chuyển đủ số tiền trên thì ông bà L3 H4 bảo để từ từ sau đó không bán nhà nghỉ HL nữa nên vợ chồng ông bà rút tiền về và không mua bán giao dịch với ông bà L3 H4 nữa, ngoài ra ông bà không giao dịch mua bán nhà đất trên với ai khác.

12. Bà Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Văn Nh trình bày: Vợ chồng ông bà không quen biết ông Phạm Xuân P, không mua bán, trao đổi nhà đất hoặc bất cứ tài sản gì đối với ông P.

13. Vợ chồng ông Phạm Văn L4, bà Nguyễn Thị H5 trình bày: Vợ chồng ông bà có thửa đất thôn Đ2, thị trấn Y1 diện tích 90m^2 trên đất là ngôi nhà ba tầng, sử dụng để kinh doanh nhà nghỉ có tên HL. Năm 2016 ông bà có bán nhà nghỉ HL cho ông bà Nh C1 trú tại thôn Đ, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Vợ chồng ông bà không mua bán, giao dịch nhà đất với ai khác. Việc bà C khai vợ chồng ông bà bán ngôi nhà và thửa đất là nhà nghỉ HL cho vợ chồng ông bà P C là không đúng sự thật, vợ chồng ông bà không mua bán nhà đất và liên quan gì đến vợ chồng ông bà P C.

14. Vợ chồng bà Nguyễn Thị D (Nguyễn Thị Thùy D), ông Nguyễn Văn M1 trình bày: Bà là em gái ruột của bà C. Vợ chồng ông bà có 02 thửa đất số 853-854 tờ bản đồ số 3, tại phường A1, Quận A2, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay vợ chồng ông bà đang kinh doanh nhà nghỉ và tài sản là của vợ chồng

ông bà không liên quan gì đến ông P bà C. Hiện nay thửa đất đứng tên Nguyễn Thị D.

Về các khoản vợ chồng cho vay nợ:

1. Vợ chồng ông Nguyễn Văn H6 bà Nguyễn Thị D1 trình bày: Vợ chồng ông bà không vay mượn tiền hay tài sản gì khác của vợ chồng ông bà P C. Việc bà C khai vợ chồng ông bà đã vay số tiền 3.000.000.000đồng của vợ chồng ông bà P C là không đúng sự thật.

2. Ông Nguyễn Văn H7 trình bày: Ông có quan hệ là em của bà C, ông P là anh rể. Bà C khai ông đã vay số tiền 2.000.000.000đồng của ông bà P C là không đúng.

4. Ông Trần Xuân X2 trình bày: Bà C khai ông đã vay số tiền 100.000.000đồng của ông bà P, C là không đúng. Ông không vay nợ, không liên quan gì đến tiền cũng như tài sản của ông bà P, C.

5. Anh Phạm Kiều H8 trình bày: Bà C khai anh đã vay số tiền 300.000.000đồng của ông bà P, C là không đúng. Anh không vay nợ, không liên quan gì đến tiền cũng như tài sản của ông bà P, C.

6. Anh Phạm Ngọc N3 trình bày: Bà C khai anh đã vay số tiền 300.000.000đồng của ông bà P, C để xây nhà là không đúng. Anh không vay nợ, không liên quan gì đến tiền cũng như tài sản của ông bà P, C.

7. Anh Nguyễn Tiến Đ3 trình bày: Bà C khai anh đã vay số tiền 100.000.000đồng của ông bà P, C để làm nhà là không đúng. Anh không vay mượn gì của vợ chồng ông bà P, C.

8. Bà Phạm Thị L1 trình bày: Bà C khai bà đã vay số tiền 300.000.000đồng của ông bà P, C là không đúng. Bà không vay nợ, không liên quan gì đến tiền cũng như tài sản của ông bà P, C.

Về đóng góp công sức:

Ông P là người đại diện theo ủy quyền của cụ S1 (là mẹ đẻ ông), bà L1, bà H và ông Th1 (đều là con cụ S1) trình bày: Nguồn gốc ngôi nhà cấp bốn hai tầng diện tích nhà khoảng 140m^2 nằm trên thửa đất 376m^2 ở xã H1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Phạm Văn P1, nay cụ P1 đã chết) là do cụ Phạm Thị X3 (bà nội ông P), bố mẹ ông là cụ S1, cụ P1 cùng vợ chồng ông bà xây năm 1989 hết khoảng 13.000.000đồng (trong đó: cụ S1, cụ P1 có 7.000.000đồng, vợ chồng ông có 6.000.000đồng). Năm 2008 có sửa lại nhà hết 350.000.000đồng, (trong đó: cụ S1, cụ P1 có 150.000.000đồng, vợ chồng ông P có 200.000.000đồng). Hiện nay cụ S1, ông Th1 và ông đang ở trên ngôi nhà này. Cụ S1, bà L1, bà H, ông Th1 đề nghị: Đất của các cụ trả lại cho các cụ; còn tài sản là ngôi nhà có phần công sức của bà C; đề nghị Tòa án không định giá ngôi nhà và nhất trí thống nhất với bà C ông P giá trị ngôi nhà là 600.000.000đồng; giao ông P có trách nhiệm thanh toán công sức cho bà C.

Với nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V đã quyết định:

Áp dụng: Điều 29, 33, 51, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 219, Điều 305 Bộ luật dân sự; Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của

Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012. Xử:

Ông Phạm Xuân P ly hôn bà Nguyễn Thị C.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Xuân P bà Nguyễn Thị C là 7.811.500.000đồng, mỗi người được chia phần giá trị tài sản là 3.905.750.000đồng.

Giao cho ông Phạm Xuân P tiếp tục quản lý sử dụng 01 xe ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 88A-289.89, đăng ký xe mang tên ông Phạm Xuân P, trị giá xe là 1.100.000.000đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị C quản lý và sử dụng ngôi nhà ba tầng, các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt gia đình gắn liền với ngôi nhà gồm: 01 tủ thờ; 01 bộ đỉnh đồng mâm chậu đồng; 01 bộ sập gỗ thờ; 02 bộ tranh đồng loại 1,9m; 01 bộ tranh đồng loại 2,4m; 01 giường gỗ 2m; 02 giường gỗ 1,8m và 04 táp luy; 01 giường 1,6m; 01 tủ gỗ để tivi; 04 kệ tivi nhỏ; 01 tủ đứng chồng to; 01 tủ đứng chồng nhỏ; 01 tủ chồng nhỏ; 02 tủ 2 buồng; 01 tủ gỗ phòng ngủ; 01 bộ tủ bếp; 01 tủ rượu; 01 bàn ăn tròn mặt đá + 8 ghế; 01 bộ đèn chùm phòng khách; 01 bộ đèn chùm phòng ngủ; 01 tủ để quần áo, tivi; 02 đèn phòng ngủ; 01 két sắt; 01 bộ bàn to; 01 bộ bàn phấn nhỏ; 01 điều hòa Daikin 18.000 BTU; 01 điều hòa Daikin 12.000 BTU; 05 cây treo quần áo bằng gỗ; 01 đệm Kimđan 2x2,2m; 01 tủ giầy; 01 thang nhôm to; 02 thang nhôm nhỏ; 01 máy giặt; 01 quạt cây; 01 giường massa; hệ thống Camera lắp đặt trong tường nhà; 01 bồn tắm và 04 bình nóng lạnh; tường rào, cổng, 01 gara để ô tô, sân vườn và cây cối lâm lộc nằm trên diện tích 266,5m^2, số thửa 114, tờ bản đồ số 38 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02109 ngày 27/01/2016 mang tên ông Phạm Xuân P và bà Nguyễn Thị C tại đường T1, khu đô thị T2, phường S, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc (hiện nay ngôi nhà không có người sử dụng). Giá trị nhà, đất và đồ dùng sinh hoạt gắn liền nhà là: 6.711.500.000đồng (Sáu tỷ bảy trăm mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị C phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Phạm Xuân P số tiền là 2.805.750.000đồng (Hai tỷ tám trăm lẻ năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi chậm thanh toán tiền, quyền yêu cầu thi hành án, án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí giá ngạch chia tài sản, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi án sơ thẩm xử xong, ngày 04/5/2017 bà C kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo là:

1. Xác định 02 thửa đất số 853, 854 tại địa chỉ phường A1, Quận A2, TP. Hồ Chí Minh có ½ giá trị là tài sản chung của ông bà và chia theo quy định của pháp luật;

2. Xác định 02 thửa đất tại Khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc ông bà đã nhờ con gái và con rể là Phạm Thu Th4 và Hoàng Đình Th5 đứng tên hộ là tài sản chung của vợ chồng ông bà và chia theo quy định của pháp luật;

3. Xác định thửa đất tại thôn Đ2, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc trên đất có nhà nghỉ HL là tài sản chung của vợ chồng ông bà và chia theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu chia tiền lương của ông P trong thời gian 05 năm (từ năm 2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án);

5. Chia tài sản là hiện vật tại ngôi nhà số 5 đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C trình bày:

- Các nội dung kháng cáo về 02 thửa đất tại TP. Hồ Chí Minh, 02 thửa đất tại khu đô thị T2 và thửa đất có nhà nghỉ HL không có căn cứ nên không có quan điểm và luận cứ trình bày.

- Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia phần lương của ông P trong thời gian vợ chồng sống ly thân (từ năm 2012 đến năm 2017); chia tài sản là vật dụng trong ngôi nhà tại đường T1, phường S, thành phố V để giảm bớt phần thanh toán chênh lệch tài sản của bà C.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà C về việc xác định các tài sản để chia đối với nhà đất tại TP. Hồ Chí Minh, 02 thửa đất tại khu đô thị T2, thửa đất có nhà nghỉ HL và chia khoản lương của ông P trong thời gian vợ chồng ly thân. Chấp nhận kháng cáo của bà C, tiếp tục giao cho bà C sở hữu, sử dụng nhà đất tại đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên cần chia cho ông P sở hữu một số tài sản là đồ dùng, vật dụng trong ngôi nhà có giá trị từ 600.000.000đồng đến 700.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hình thức, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C được làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo của bà C:

2.1. Đối với 02 thửa đất tại khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, 01 thửa đất diện tích 270m^2 vợ chồng ông P, bà C nhờ con gái là Phạm Thu Th4 đứng tên; 01 thửa đất nhờ con rể là anh Hoàng Đình Th5 đứng tên: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, chị Phạm Thu Th4 và anh Hoàng Đình Th5 khai có đứng tên hộ ông P và bà C 02 thửa đất, nhưng đến năm 2015 chị Th4 và anh Th5 đều đã viết giấy sang tên 02 thửa đất này cho ông P. Ông P cho rằng ông có nhờ chị Th4 anh Th5 đứng tên hộ 01 thửa đất tại khu đô thị T2, sau đó vì có nhu cầu ở nên ông đã chuyển tên chị Th4 và anh Th5 sang tên ông bà, thửa đất này chính là thửa đất ông đã xây căn nhà ba tầng ở đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Lời khai của ông P phù hợp với kết quả xác minh ngày 20/9/2016 tại Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng HT xác nhận cuối năm 2013 đầu năm 2014 Công ty có giao dịch mua bán chuyển nhượng 01 thửa đất diện tích 266,5m^2 với ông Phạm Xuân P, thời gian đầu ông P có nói là mua để cho con và sẽ nhờ chị Phạm Thu Th4 và anh Hoàng Đình Th5 đứng tên sau đó ông P không nhờ chị Th4 anh Th5 đứng tên nữa mà

Công ty và ông P đã thỏa thuận mua bán chuyển nhượng cho ông P bà C đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay trên thửa đất ông P đã xây 01 ngôi nhà 03 tầng. Ngoài ra Công ty không giao dịch, mua bán đất đai với chị Th4 và anh Th5. Qua xác minh tại Phòng tài nguyên và Môi trường thành phố V; Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh V xác nhận từ năm 2010 cho đến nay, ngoài thửa đất diện tích 266,5m^2 số thửa 114 tờ bản đổ 38 cấp ngày 27/01/2016 mang tên ông P và C tại đường T1, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc thì ông P không đăng ký, mua bán, chuyển nhượng hay giao dịch nhà đất trên địa bàn thành phố V. Hơn nữa, tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2017 bà C trình bày bà được đại diện Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng HT là đơn vị chủ quản của dự án khu đô thị T2 cho biết ông P đã chuyển đổi hai thửa đất mà bà nêu lấy thửa đất hiện nay ông bà đã xây nhà. Ngoài ra, khi yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất nhưng bà C không xác định được thửa đất nào, diện tích ra sao, số thửa, số tờ bản đồ và địa chỉ cụ thể của thửa đất cùng các thông tin có liên quan đến thửa đất yêu cầu chia. Đồng thời tại đơn thay đổi yêu cầu phân chia tài sản ngày 03/4/2017 và tại biên bản làm việc ngày 17/4/2017 bà C rút yêu cầu phân chia tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với 02 thửa đất nêu trên. Do vậy cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà C là có cơ sở.

2.2. Đối với 01 thửa đất thôn Đ2, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc diện tích 90m^2 trên đất có ngôi nhà ba tầng, sử dụng để kinh doanh nhà nghỉ mang tên HL: Bà C cho rằng ông P mua nhà đất trên của ông L4 bà H5, ông P và ông L3 có đứng ra giao dịch mua bán nhà đất này với vợ chồng ông bà Ch M ở thị trấn Y1, việc mua bán đã được vợ chồng ông Ch bà M xác nhận có mua bán nhà đất với ông L3, ông Ch bà M đã chuyển tiền vào tài khoản của ông L3 tại ngân hàng huyện Y số tiền 4.250.000.000đồng, việc mua bán không thành. Sau đó ông P đã bán nhà đất cho ông Nh bà C1 ở thôn Đ, thị trấn Y1 với số tiền 4.500.000.000đồng, việc mua bán ông P đã nhờ ông L3 là bạn thân đứng ra làm các thủ tục, sau khi nhận đủ tiền ông L3 đã đưa toàn bộ số tiền 4.500.000.000đồng cho ông P. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản đối chất, ông L3 hoàn toàn bác bỏ lời khai trên của bà C, ông L3 cho rằng ông không liên quan gì đến tài sản của ông bà P C, việc mua bán nhà đất mang tên nhà nghỉ HL ông L3 cũng không liên quan gì, ông L3 đã cung cấp 02 tài khoản của ông L3 tại huyện Y và thành phố V. Bà H5, ông L4, ông Nh, bà C1 đều khẳng định không liên quan đến việc mua bán hay chuyển nhượng nhà đất với vợ chồng ông P bà C. Xác minh tại Ngân hàng ngoại Thương Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Y và Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh V đều không thể hiện có số tiền 4.250.000.000đồng chuyển vào các tài khoản của ông L3 và Công ty của ông L3 tại thời điểm từ khi mở tài khoản từ tháng 01/2016 cho đến hết năm 2016.

Xác minh tại Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Y; Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh Y từ năm 2006 cho đến nay, ông P không đứng tên chủ sở hữu, nhận chuyển nhượng hay chuyển nhượng nhà đất với ai. Đồng thời Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Y cung cấp việc mua bán chuyển nhượng thửa đất số 55 tờ bản đồ số 5, diện tích 90m^2 mang tên chủ hộ Phạm Văn L4, địa chỉ: thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cụ thể: Ngày 23/5/2016

hộ ông Phạm Văn L4 đã chuyển nhượng thửa đất cho ông Nguyễn Văn Nh và bà Nguyễn Thị C1 do Văn phòng công chứng Z1 lập, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD535604 số vào sổ CS00962 ngày 27/5/2016. Ngày 18/10/2016 ông Nguyễn Văn Nh bà Nguyễn Thị C1 đã chuyển nhượng cho ông Phạm Văn B1 bà Nguyễn Thị L1, Hợp đồng chuyển nhượng do Ủy ban nhân dân thị trấn Y1, tỉnh Vĩnh Phúc xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE373376 số vào sổ CS01235 ngày 25/10/2016. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không yêu cầu xem xét thẩm định thửa đất tranh chấp; nhiều lần Tòa án yêu cầu bà C cung cấp tài liệu chứng cứ, nhưng bà C không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh ông P có liên quan đến việc tặng cho, mua bán, chuyển nhượng, nhờ chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất nêu trên. Ông P không thừa nhận có liên quan đến nhà đất (nhà nghỉ HL) tại thôn Đ2, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và số tiền 4.500.000.000đồng có được từ việc bán nhà đất này. Vì vậy không đủ căn cứ để xác định thửa đất trên có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng ông P bà C để phân chia.

2.3. Đối với 02 thửa đất số thửa 853 và 854 tại địa chỉ: phường A1, quận A2, thành phố Hồ Chí Minh, nhà trên đất có 01 tầng trệt, 02 lầu và 01 tum: Bà C cho rằng nguồn gốc 02 thửa đất là do vợ chồng ông bà mua chung (góp 50% cổ phần) cùng em gái bà là Nguyễn Thị Thùy D, em rể là Nguyễn Văn M1 (hiện nay 02 thửa đất này đứng tên bà Nguyễn Thị Thùy D). Quá trình giải quyết vụ án bà D và ông M1 không thừa nhận có góp vốn với ông P bà C, hiện nay vợ chồng ông M1 và bà D đang kinh doanh nhà nghỉ là tài sản của riêng vợ chồng ông bà. Lời khai của vợ chồng ông M1 bà D phù hợp với lời khai của ông P không thừa nhận có góp vốn mua chung 02 thửa đất trên để kinh doanh nhà nghỉ. Quá trình giải quyết vụ án ông P bà C không yêu cầu xem xét thẩm định 02 thửa đất và ngôi nhà nêu trên. Tòa án cũng đã nhiều lần yêu cầu bà C xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh việc góp vốn, kinh doanh nhà nghỉ của ông P, nhưng bà C không xuất trình được bất cứ tài liệu chứng cứ nào. Bà C xuất trình bản ghi âm buổi nói chuyện giữa bà C và ông M1. Đồng thời tại bản dịch nội dung buổi nói chuyện với ông M1 do bà C xuất trình không có nội dung nào thể hiện ông M1 thừa nhận ông P góp vốn mua chung 02 thửa đất để kinh doanh nhà nghỉ với ông M1 bà D như bà C khai. Phía bà C không nhất trí nhưng bà C cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh việc ông P góp vốn và hưởng lợi nhuận từ việc kinh doanh nhà nghỉ với vợ chồng chồng ông M1 bà D. Tại phiên toà phúc thẩm, ông M1 có mặt và nhận uỷ quyền của bà D cho biết: Bà D là em gái và ông là em rể bà C. Ông bà không góp tiền cùng ông P bà C để mua nhà đất này, bà C trình bày là hoàn toàn không có cơ sở. Do vậy Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà C.

2.4. Về yêu cầu chia đôi số tiền lương hàng tháng mà ông P được lĩnh kể từ thời điểm bà C và ông P sống ly thân (năm 2012) cho đến khi Tòa án ra Bản án, quyết định cho ông P bà C ly hôn: Bà C không yêu cầu chia cụ thể số tiền là bao nhiêu. Ông P cho rằng tiền lương của ông dùng để chi phí nuôi cụ Nguyễn Thị D1 (thím ruột của bố ông P, cụ không có con trai nên ở với gia đình ông P)

cụ sinh năm 1920, chết ngày 10/2/2017; nuôi mẹ già 85 tuổi và 01 em trai bị tàn tật gần 60 tuổi, trong quá trình công tác tại Sở phòng cháy chữa cháy tỉnh Vĩnh Phúc, khi kê khai đóng thuế thu nhập cá nhân ông thuộc trường hợp không phải đóng thuế thu nhập cá nhân. Ngoài ra số tiền còn lại tích lũy từ tiền lương ông P đã tích cóp để xây dựng căn nhà ba tầng tại Khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc vào năm 2015, đến nay ông không còn tiền tích lũy từ lương. Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2017, bà C cho biết khi xây dựng ngôi nhà ở khu đô thị T2 thì toàn bộ tiền làm nhà do ông P chi trả, bà chỉ đóng góp công sức vào việc phục vụ hàng ngày, điều này phù hợp với lời trình bày của ông P. Bà C cũng không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh số tiền còn lại đã tích lũy được từ tiền lương của ông P. Khi xem xét chia tài sản, tuy ông P có đóng góp chủ yếu vào việc xây dựng và hình thành khối tài sản chung nhưng cấp sơ thẩm đã chia cho bà C ½ giá trị tài sản đã là ưu tiên phụ nữ khi ly hôn. Như vậy yêu cầu này của bà C không được cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

2.5. Kháng cáo của bà C về việc chia tài sản bằng hiện vật: Tại phiên toà, ông P cho biết có một số tài sản có thể tách rời ngôi nhà và vẫn giữ nguyên giá trị sử dụng, ông P cơ bản đồng ý nhận số tài sản này bằng hiện vật. Mặt khác, bà C cho biết, trường hợp chia toàn bộ tài sản gồm nhà đất và toàn bộ thiết bị của ngôi nhà cho bà thì bà không có khả năng thanh toán chênh lệch cho ông P. Do vậy, để đảm bảo việc thi hành bản án được thuận lợi, cần chấp nhận yêu cầu của bà C, chia cho ông P số đồ dùng vật dụng là đồ thờ (Ông P là con trưởng), đồ đồng và đồ gỗ có giá trị khoảng gần 600.000.000đồng là phù hợp.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà C, ông P phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản. Cụ thể 72.000.000đ + 2% của giá trị vượt quá 2.000.000.000đ (2% x 1.905.750.000đ) = 38.115.000đ + 72.000.000đ = 110.115.000đồng. Ông P phải chịu án phí chia tài sản chung là 110.115.000đồng (Một trăm mười triệu một trăm mười lăm nghìn đồng); bà C phải chịu án phí chia tài sản chung là 110.115.000đồng (Một trăm mười triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 141.000.000đồng tạm ứng án phí bà C đã nộp. Hoàn trả lại cho bà C 30.885.000đồng (Ba mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 05/2017/HNGĐ-ST ngày 21/4/2017 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Áp dụng: Điều 29, 33, 51, 56, 57, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1, 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012.

[1] Bác yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị C yêu cầu chia tài sản đối với:

- 02 thửa đất số 853, 854 tại địa chỉ phường A1, Quận A2, TP. Hồ Chí Minh có ½ giá trị là tài sản chung của ông bà;

- 02 thửa đất tại Khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc ông bà đã nhờ con gái và con rể là Phạm Thu Th4 và Hoàng Đình Th5 đứng tên hộ là tài sản chung của vợ chồng ông bà;

- Thửa đất tại thôn Đ2, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc trên đất có nhà nghỉ HL là tài sản chung của vợ chồng ông bà;

- Tiền lương của ông P trong thời gian 05 năm (từ năm 2012 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án);

[2] Về chia tài sản chung:

- Chia cho ông Phạm Xuân P: 01 xe ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 88A-289.89, đăng ký xe mang tên Phạm Xuân P; các tài sản gồm: 01 tủ thờ; 01 bộ đỉnh đồng mâm chậu đồng; 01 bộ sập gỗ thờ; 02 bộ tranh đồng loại 1,9m; 01 bộ tranh đồng loại 2,4m; 01 tủ gỗ để tivi; 01 tủ đứng chồng to; 01 tủ đứng chồng nhỏ; 01 giường massa.

Tổng giá trị tài sản ông Phạm Xuân P được chia là 1.665.000.000đồng (Một tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Chia cho bà Nguyễn Thị C được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: Ngôi nhà ba tầng, các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt gia đình gắn liền với ngôi nhà gồm: 01 giường gỗ 2m; 02 giường gỗ 1,8m và 04 táp luy; 01 giường 1,6m; 04 kệ tivi nhỏ; 01 tủ chồng nhỏ; 02 tủ 2 buồng; 01 tủ gỗ phòng ngủ; 01 bộ tủ bếp; 01 tủ rượu; 01 bàn ăn tròn mặt đá + 08 ghế; 01 bộ đèn chùm phòng khách; 01 bộ đèn chùm phòng ngủ; 01 tủ để quần áo, tivi; 02 đèn phòng ngủ; 01 két sắt; 01 bộ bàn to; 01 bộ bàn phấn nhỏ; 01 điều hòa Daikin 18.000 BTU; 01 điều hòa Daikin 12.000 BTU; 05 cây treo quần áo bằng gỗ; 01 đệm Kimđan 2x2,2m; 01 tủ giầy; 01 thang nhôm to; 02 thang nhôm nhỏ; 01 máy giặt; 01 quạt cây; hệ thống Camera lắp đặt trong tường nhà; 01 bồn tắm và 04 bình nóng lạnh; tường rào, cổng, 01 gara để ô tô, sân vườn và cây cối lâm lộc gắn liền với diện tích đất 266,5m^2, số thửa 114, tờ bản đồ số 38 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02109 ngày 27/01/2016 mang tên ông Phạm Xuân P và bà Nguyễn Thị C tại đường T1, khu đô thị T2, phường S, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tổng giá trị tài sản bà C được chia là: 6.146.500.000đồng (Sáu tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị C phải thanh toán chênh lệch tài sản cho ông P số tiền là 2.240.750.000đồng (Hai tỷ hai trăm bốn mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông P và bà C mỗi người được chia tài sản có giá trị là 3.905.750.000đồng (Ba tỷ chín trăm linh năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi S1 phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá

mức lãi S1 được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Án phí: Ông Phạm Xuân P phải chịu 110.115.000đồng (Một trăm mười triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài sản; bà Nguyễn Thị C phải chịu 110.115.000đồng (Một trăm mười triệu một trăm mười lăm nghìn đồng) án phí giá ngạch chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 141.000.000đồng (Một trăm bốn mốt triệu đồng) tại biên lai số 0003699 ngày 17/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, hoàn trả lại cho bà C số tiền 30.885.000đồng (Ba mươi triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai số AA/2014/0004948 ngày 05/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Phạm Quang Hùng